Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Quận Bình Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN
Ký ngày: 22/7/2024 15:49:38

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Quận Bình Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN **MẪU B 01-DN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	1/4/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**306,004,402,972**	**190,418,660,808**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**104,633,215,404**	**54,455,053,313**
	Tiền	111	V.1	83,461,064,017	33,294,608,286
	Các khoản tương đương tiền	112		21,172,151,387	21,160,445,027
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,200,000,000**	**1,200,000,000**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,200,000,000	1,200,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**176,531,652,316**	**109,619,641,213**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58,116,436,470	24,263,609,872
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10,352,314,680	13,916,524,834
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	108,762,336,123	72,138,941,464
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(699,434,957)	(699,434,957)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**20,313,255,680**	**21,661,159,721**
1.	Hàng tồn kho	141		20,313,255,680	21,665,336,570
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,176,849)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,326,279,572**	**3,482,806,561**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2,570,524,464	1,945,265,277
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		755,755,108	755,755,108
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	-	781,786,176
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**830,014,920,557**	**857,759,175,811**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**503,581,557,075**	**503,581,557,075**
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	42,297,755,785	42,297,755,785
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	461,283,801,290	461,283,801,290
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**190,709,145,507**	**191,170,983,609**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	169,537,908,607	169,999,746,709
	Nguyên giá	*222*		*475,973,738,457*	*473,379,303,361*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(306,435,829,850)*	*(303,379,556,652)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21,171,236,900	21,171,236,900
	Nguyên giá	*228*		*21,171,236,900*	*21,171,236,900*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**84,524,520**	**27,216,516,589**
	1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	27,131,992,069
	2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	84,524,520	84,524,520
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**127,195,473,742**	**127,195,473,742**
	1.Đầu tư vào công ty con	251	V.11	40,000,000,000	40,000,000,000
	2.Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
	3.Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		110,000,000,000	110,000,000,000
	4.Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,804,526,258)	(22,804,526,258)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8,444,219,713**	**8,594,644,796**
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8,444,219,713	8,594,644,796
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,136,019,323,529**	**1,048,177,836,619**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/24	1/4/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**498,408,931,179**	**415,123,502,472**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**307,336,055,961**	**224,050,627,254**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	87,253,721,585	64,033,774,329
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6,451,254,456	11,891,614,371
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	23,235,534,924	36,667,354
4.	Phải trả người lao động	314		6,500,000,000	7,595,765,650
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,527,192,913	1,272,078,000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	178,654,352,083	133,649,727,550
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3,714,000,000	5,571,000,000
8.	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	V.18		
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**191,072,875,218**	**191,072,875,218**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	179,485,239,428	179,485,239,428
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	11,587,635,790	11,587,635,790
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**637,610,392,350**	**633,054,334,147**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**637,610,392,350**	**633,054,334,147**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,000,000,000	490,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*			
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50,602,127,726	44,097,797,045
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17,482,750,988	194,099,139
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,525,513,636	98,762,437,963
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		21,717,290,092	*77,045,147,871*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*57,808,223,544*	21,717,290,092
5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,136,019,323,529**	**1,048,177,836,619**

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	Phạm Thị Mỹ Linh	VÕ NGỌC SƠN

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương,P.An Lạc, Q.Bình Tân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	269,058,021,835	148,852,150,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11,803,859	9,185,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		269,046,217,976	148,842,965,040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	188,920,227,328	129,899,340,613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		80,125,990,648	18,943,624,427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		111,551,648	7,792,062,987
7. Chi phí tài chính	22		85,558,129	122,596,376
Trong đó: - Chi phí tài chính	23		85,558,129	122,596,376
- Lãi vay NH	24		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		252,001,617	243,989,173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,813,982,004	10,210,147,225
CP không chứng từ - CL tỷ giá	28		0	0
10. LN thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)]	30		71,086,000,547	16,158,954,640
11.Thu nhập khác	31		858,786,497	1,170,369,514
12. Chi phí khác	32		21,500,000	843,510
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		837,286,497	1,169,526,004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		71,923,287,044	17,328,480,644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,115,063,500	2,952,242,471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50- 51 -52)	60		57,808,223,544	14,376,238,173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	PTỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	Phạm Thị Mỹ Linh	VÕ NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN
S.Đ.K.K.D: 4103004995 - C.T.C.P
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRI

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II NĂM 2024

CHỈ TIÊU	số	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,923,287,044	17,328,480,644
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,755,358,895	6,474,823,649
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(970,338,145)	(292,062,987)
- CP lãi vay				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	***08***		***77,708,307,794***	***23,511,241,306***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	VII	(69,780,910,084)	1,053,398,131
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,352,081,070	3,667,318,904
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11	VII	42,168,359,626	(6,376,153,730)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(474,834,104)	(484,262,306)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,363,868,758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,252,165,341	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(371,560,000)	(1,239,118,623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***54,853,609,643***	***18,768,554,924***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	VII	(3,699,085,697)	(1,546,643,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
3. Thu lãi tiền ngân hàng, lãi tiền cho vay	27		970,338,145	292,062,987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2,728,747,552)***	***(2,154,580,013)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu củ	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,857,000,000)	(1,857,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,289,700,000)	(77,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3,146,700,000)***	***(1,934,300,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**48,978,162,091**	**14,679,674,911**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**55,655,053,313**	**82,896,866,299**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**104,633,215,404**	**97,576,541,210**

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	Phạm Thị Mỹ Linh	VÕ NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An
425 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÍ II NĂM 2024

Số tài	Tên tài khoản	Đầu kỳ Nợ	Đầu kỳ Có	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Cuối kỳ Nợ	Cuối kỳ Có
111	Tiền mặt	9,771,010,695		184,944,577,907	185,020,948,543	9,694,640,059	
112	Tiền gởi ngân hàng	23,523,597,591		201,757,218,558	151,514,392,191	73,766,423,958	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	64,658,200,812		11,706,360		64,669,907,172	
131	Phải thu của khách hàng	12,371,995,501		375,607,329,520	336,314,143,006	51,665,182,014	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	755,755,108				755,755,108	
138	Phải thu khác	67,150,000,000		40,000,000,000		107,150,000,000	
141	Tạm ứng	417,141,346		534,000,000	30,000,000	921,141,346	
152	Nguyên vật liệu chính	3,846,028,050		45,764,683,967	45,836,298,860	3,774,413,157	
153	Công cụ, dụng cụ	15,839,955		997,582,837	1,001,107,792	12,315,000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh DD	34,353,171,220			27,998,788,831	6,354,382,389	
156	Hàng hoá	10,582,289,414		39,742,910,065	40,153,054,345	10,172,145,134	
211	Tài sản cố định hữu hình	473,379,303,361		10,816,017,847	8,221,582,751	475,973,738,457	
213	Tài sản cố định vô hình	21,171,236,900				21,171,236,900	
214	Hao mòn tài sản cố định		303,379,556,652	3,699,085,697	6,755,358,895		306,435,829,850
221	Đầu tư tài chính dài hạn	40,000,000,000				40,000,000,000	
222	Đầu tư vào công ty LDLK	137,000,000,000				137,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	110,000,000,000				110,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		23,508,138,064	4,176,849			23,503,961,215
241	Xây dựng cơ bản dở dang	84,524,520				84,524,520	
242	Chi phí trả trước	10,539,910,073		4,450,061,336	3,975,227,232	11,014,744,177	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	14,350,000				14,350,000	
311	Vay ngắn hạn						
331	Phải trả cho người bán		50,117,249,494	72,360,619,826	99,144,777,236		76,901,406,904
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	745,118,822		2,660,816,949	26,641,470,695		23,235,534,924
334	Phải trả công nhân viên		7,595,765,650	54,851,085,509	53,755,319,859		6,500,000,000
335	Chi phí phải trả		1,272,078,000	108,000,000	363,114,913		1,527,192,913
338	Phải trả, phải nộp khác	11,423,945,466		11,095,334,214	56,099,958,747		33,580,679,067
341	Vay và nợ thuê tài chính		17,158,635,790	1,857,000,000			15,301,635,790
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2,158,000				2,158,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,284,496,964		371,560,000	4,252,165,341	403,891,623	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		490,194,099,139	0	17,288,651,849		507,482,750,988
414	Quỹ đầu tư phát triển		44,097,797,045	0	6,504,330,681		50,602,127,726
421	Lợi nhuận sau thuế chưa PP		98,762,437,963	88,966,205,002	69,729,280,675		79,525,513,636

511	DT bán hàng và cung cấp DV			269,058,021,835	269,058,021,835		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			111,551,648	111,551,648		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			11,803,859	11,803,859		
632	Gía vốn hàng bán			189,736,611,466	189,736,611,466		
635	Chi phí tài chính			85,558,129	85,558,129		
641	Chi phí bán hàng			252,001,617	252,001,617		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8,816,092,004	8,816,092,004		
711	Thu nhập khác			858,786,497	858,786,497		
811	Chi phí khác			21,500,000	21,500,000		
821	Chi phí thuế thu nhập DN			14,115,063,500	14,115,063,500		
911	Xác định kết quả kinh doanh			281,937,613,253	281,937,613,253		
TỔNG CỘNG		1,036,087,915,797	1,036,087,915,797	1,905,604,576,250	1,905,604,576,250	1,124,598,791,013	1,124,598,791,013

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Ngọc Mai	Phạm Thị Mỹ Linh	VÕ NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN
S.Đ.K.K.D: 4103004995-C.T.C.P
Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí II Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An (tên giao dịch là Trieu An Hospital Corporation), tiền thân là Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 071727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 05 năm 1999. Công ty được chuyển đổi thành "Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An" theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 4103004995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 07 năm 2006.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 số 0301765901 vào ngày 08 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An - Nghĩa trang Thạnh Đức tại: Ấp 2, Xã Thạnh Đức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ khám, chữa bệnh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá - chi tiết: bệnh viện. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - chi tiết: nhà hàng. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: kinh doanh bất động sản. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày - chi tiết: khách sạn, nhà nghỉ (không kinh doanh tại trụ sở). Giáo dục nghề nghiệp - chi tiết: đào tạo nghề. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: kinh doanh khu vui chơi giải trí. Hoạt động của các cơ sở thể thao - chi tiết: hồ bơi, bóng rổ, bóng nước, bóng ném, sân quần vợt, cầu lông, bãi tắm,hồ câu cá, bãi biển, cỡi ngựa, cỡi voi tham quan, cỡi thuyền bay, đi du thuyền. Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 740 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính riêng, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản khác	06 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) của Công ty theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay hình thức BCC chia lợi nhuận sau thuế.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của mình. Trong đó, chi phí của BCC bao gồm các lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với NSNN, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về các khoản cho vay, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Tiền mặt	9.694.640.059	9.771.010.695
Tiền gửi ngân hàng	73.766.423.958	23.523.597.591
Các khoản tương đương tiền	21.172.151.387	21.160.445.027
Cộng	**104.633.215.404**	**54.455.053.313**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Cộng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh	22.978.329.460	24.041.158.470
Cty Hoa viên Gò đen ,các khách hàng khác	35.138.107.010	222.451.402
Cộng	**58.116.436.470**	**24.263.609.872**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp.HCM	388.392.786	288.340.312
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Sài Thành	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH TVKT và XD Quốc tế I.C.P	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bảo Thông	-	4.989.292.016

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Công ty TNHH Thiết bị Y tế IMed	5.000.000.000	5.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	2.563.921.894	1.238.892.506
Cộng	**10.352.314.680**	**13.916.524.834**

5. Phải thu khác

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
a) Ngắn hạn	**108.762.336.123**	**72.138.941.464**
Tạm ứng	921.141.346	417.141.346
Trong đó, tạm ứng cho các thành viên chủ chốt		
Tạm ứng cổ tức		
Phải thu	*107.150.000.000*	*67.150.000.000*
Phải thu Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và DV An Triều	*650.000.000*	*650.000.000*
Phải thu ông Lê Trọng Trí	*106.500.000.000*	*66.500.000.000*
Ký cược, ký quỹ	14.350.000	14.350.000
Các khoản phải thu khác	676.844.777	4.557.450.118
b) Dài hạn	**461.283.801.290**	**461.283.801.290**
Góp vốn hợp tác đầu tư	***461.283.801.290***	***461.283.801.290***
Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh (i)	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9 (ii)	416.283.801.290	416.283.801.290
Cộng	**570.046.137.413**	**533.422.742.754**

(i) Khoản góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh theo Hợp đồng nguyên tắc số 39/HĐKT.2008 ngày 12 tháng 02 năm 2008 với nội dung: Hợp tác đầu tư thực hiện dự án căn hộ cao cấp số 84 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh làm chủ đầu tư dự án. Tỷ lệ vốn góp của Công ty là 90% trong giai đoạn đầu, tỷ lệ vốn góp này có thể được điều chỉnh căn cứ vào khả năng tài chính của hai bên trong quá trình thực hiện dự án. Việc đầu tư không hình thành pháp nhân, phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp thực tế. Đến ngày 30/06/2024, Công ty đã đầu tư vào dự án với Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh với số tiền là 45.000.000.000 VND, và dự án chưa hoàn thành.

(ii) Khoản góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9 (trước đây là Công ty Quản lý và Phát triển Đô thị Quận 9) theo Hợp đồng hợp tác số 291/HĐHT ngày 19 tháng 4 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng số 405/PLHĐ-CTY ngày 20 tháng 6 năm 2011 với nội dung: Hợp tác đầu tư thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất vật liệu xây dựng Long Sơn, phường Long Bình, quận 9 với qui mô là 25,3732 ha do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9 làm chủ đầu tư dự án. Tỷ lệ vốn góp của Công ty là 90% tổng mức đầu tư cả dự án, tỷ lệ vốn góp này có thể được điều chỉnh căn cứ vào khả năng tài chính của hai bên trong quá trình thực hiện dự án (trong đó, vốn góp của các cá nhân theo Thuyết

minh số V.18.i chiếm 42,26% phần vốn góp của Công ty. Việc đầu tư không hình thành pháp nhân, phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp sau khi hoàn thành và khai thác xong dự án. Đến ngày 30/06/2024, Công ty đã đầu tư vào dự án với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9 với số tiền là 416.283.801.290 VND, và dự án chưa hoàn thành.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***9.734.957***	***(9.734.957)***	***9.734.957***	***(9.734.957)***
Sở Y Tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	9.734.957	(9.734.957)	9.734.957	(9.734.957)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***658.000.000***	***(658.000.000)***	***658.000.000***	***(658.000.000)***
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
Công ty TNHH MTV XD-TM-DV An Lạc Tân	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty TNHH SX sản phẩm Điện - Thương Mại Tự Động	8.000.000	(8.000.000)	8.000.000	(8.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	***31.700.000***	***(31.700.000)***	***31.700.000***	***(31.700.000)***
Tạm ứng nhân viên	31.700.000	(31.700.000)	31.700.000	(31.700.000)
Ông Nguyễn Đức Viên	*31.700.000*	*(31.700.000)*	*31.700.000*	*(31.700.000)*
Cộng	**699.434.957**	**(699.434.957)**	**699.434.957**	**(699.434.957)**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	3.774.413.157		3.846.028.050	-
Công cụ, dụng cụ	12.315.000		15.839.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.354.382.389		7.221.179.151	(4.176.849)
Hàng hoá	10.172.145.134	-	10.582.289.414	-
Cộng	**20.313.255.680**		**21.665.336.570**	**(4.176.849)**

8. Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
a) Ngắn hạn	**2.570.524.464**	**1.945.265.277**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	286.697.524	172.849.235
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.283.826.941	1.772.416.044
b) Dài hạn	**8.444.219.713**	**8.594.644.796**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.565.752.956	3.230.996.338
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.878.466.757	5.363.648.457
Cộng	**11.014.744.177**	**10.539.910.073**

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9	42.297.755.785	42.297.755.785
Cộng	**42.297.755.785**	**42.297.755.785**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
01/04/2024	**126.975.736.963**	**323.530.678.971**	**19.899.590.439**	**2.050.281.261**	**923.015.727**	**473.379.303.361**
Tăng trong kỳ	8.970.517.847	1.845.500.000				10.816.017.847
Mua sắm mới	*8.970.517.847*	*1.845.500.000*				*10.816.017.847*
Giảm trong kỳ	8.221.582.751	-	-	-	-	8.221.582.751
30/06/2024	**127.724.672.059**	**325.376.178.971**	**19.899.590.439**	**2.050.281.261**	**923.015.727**	**475.973.738.457**
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/04/2024	**72.329.721.090**	**214.753.323.463**	**13.689.793.313**	**1.805.940.644**	**800.778.142**	**303.379.556.652**
Tăng trong kỳ	1.604.006.502	4.743.775.781	373.565.346	16.668.541	17.342.724	6.755.358.895
Khấu hao trong kỳ	*1.604.006.502*	*4.743.775.781*	*373.565.346*	*16.668.541*	*17.342.724*	*6.755.358.895*
Giảm trong kỳ	3.699.085.697					3.699.085.697
30/06/2024	**70.234.641.895**	**219.497.099.244**	**14.063.358.659**	**1.822.609.186**	**818.120.866**	**306.435.829.850**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện các quyền sử dụng đất của Công ty. Các quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Đơn vị tính: VND

	01/04/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2024
Nguyên giá	21.171.236.900	-	-	21.171.236.900
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**21.171.236.900**	**-**	**-**	**21.171.236.900**

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**-**	**27.131.992.069**
Chi phí đất Nghĩa trang Thạnh Đức, Long An	-	27.131.992.069
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**84.524.520**	**84.524.520**
Dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Triều An	84.524.520	84.524.520
Cộng	**84.524.520**	**27.216.516.589**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024			01/04/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***40.000.000.000***		-	***40.000.000.000***		-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều (ii)	40.000.000.000		-	40.000.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết	-		-			-
	-		-			-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***110.000.000.000***		***(22.804.526.258)***	***110.000.000.000***		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn (iv)	110.000.000.000		(22.804.526.258)	110.000.000.000		-
Cộng	**150.000.000.000**		**(22.804.526.258)**	**150.000.000.000**		**-**

Thông tin chi tiết các khoản đầu dài hạn của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(ii) Khoản đầu tư vốn vào Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều (trước đây là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều) với giá trị vốn góp là 40.000.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022: 38.740.000.000 VND), chiếm 100% vốn điều lệ của công ty này. Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều hoạt động trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, tư vấn du học; đào tạo ngoại ngữ, tin học, phòng khám đa khoa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(iii) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn với giá trị 110.000.000.000 VND, chiếm 17,74% vốn điều lệ của công ty này. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Đô thị mới Sài Gòn là đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM DV TBYT Cao Minh	2.551.380.000		1.725.872.000	
Công ty Cổ phần Trang thiết bị Y Tế Cổng Vàng	5.874.450.000		3.702.800.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thống Nhất	91.993.692		64.984.128	
Tổng Công ty TBYT Việt Nam - CTCP	1.398.330.000		1.331.450.000	
Công ty TNHH TM Dược phẩm Mười Tháng Ba	2.473.998.488		3.616.489.861	
Công ty TNHH KHKT Minh Khang	5.026.390.000		6.255.510.000	
Công ty Cổ phần Trang Y	10.059.590.000		4.885.310.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Việt Tường	2.024.515.000		1.658.900.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Ta	3.758.795.000		4.131.900.000	
Công ty Cổ phần Dược liệu TW II – Phytopharma	2.585.633.309		2.874.473.404	
Công ty TNHH TM TTB Y Tế Nhân Trung	4.686.422.936		4.276.480.674	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty TNHH Dược phẩm & TTBYT Hoàng Đức	3.537.225.571		1.424.943.219	
Cửa hàng Dụng Cụ Y Khoa Số 9	1.134.300.000		919.650.000	
Công ty Cổ phần TM DV Hải Đăng Vàng	847.911.000		390.976.000	
Phải trả các đối tượng khác			26.774.035.041	
Cộng	**87.253.721.585**		**64.033.774.327**	

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	**01/04/2024** VND
Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Người mua trả tiền trước là Công ty, tổ chức	-	5.000.000.000
Người mua trả tiền trước là bệnh nhân	6.451.254.456	6.891.614.371
Cộng	**6.461.254.456**	**11.891.614.371**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

		01/04/2024	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**30/06/2024**
a)	**Phải nộp**	**36.667.354**	**12.526.407.195**	**2.660.816.949**	**9.898.257.600**
	Thuế GTGT đầu ra	31.524.355	9.030.619.017	88.184.655	8.973.958.717
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
	Thuế thu nhập CN	5.142.99	3.491.788.178	2.572.632.294	924.298.883
	Các loại thuế khác	4.000.000	4.000.000		
	Thuế môn bài	*4.000.000*	*4.000.000*		
	Phạt chậm nộp	-			
b)	**Phải thu**	**777.786.176**	**14.115.063.500**		**13.337.277.324**
	Thuế thu nhập DN	777.786.176	14.115.063.500		13.337.277.324

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	**01/04/2024**

	VND	VND
Chi phí khám chữa bệnh	1.272.078.000	1.272.078.000
Cộng	**1.527.192.913**	**1.272.078.000**

18. Phải trả khác

		30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
a)	**Ngắn hạn**	**178.654.352.083**	**133.649.727.550**
	Phải trả cổ tức		124.289.560.000
	Trong đó, cổ tức cho các thành viên chủ chốt)	*171.999.860.000*	*118.155.000.000*
	Phải trả Bệnh nhân, nhân viên y tế tham gia điều trị Covid 19	5.736.894.186	7.768.706.704
	Phải trả, phải nộp khác	917.597.897	1.591.460.846
	Trong đó, phải trả cho thành viên chủ chốt		*2.920.000*
b)	**Dài hạn**	**179.485.239.428**	**179.485.239.428**
	Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	***179.483.081.428***	***179.483.081.428***
	Ông Trầm Khải Hòa	15.000.000.000	15.000.000.000
	Ông Nguyễn Văn Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
	Ông Lê Trọng Trí	123.938.081.428	123.938.081.428
	Bà Trầm Thuyết Kiều		
	Trung tâm Chẩn đoán Y khoa Medic	3.545.000.000	3.545.000.000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	***2.158.000***	***2.158.000***
	Cộng	**358.139.591.511**	**313.134.966.978**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/04/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn	**5.571.000.000**			**1.857.000.000**	**3.714.000.000**	
Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP. HCM	5.571.000.000			1.857.000.000	3.714.000.000	
b) Dài hạn	**11.587.635.790**				**11.587.635.790**	
Vay dài hạn Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP. HCM	11.587.635.790				11.587.635.790	
Cộng	**17.158.635.790**		**-**	**1.857.000.000**	**15.301.635.790**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/04/2024	**490.000.000.000**	**44.097.797.045**	**194.099.139**	**98.762.437.963**	**633.054.334.147**
Lợi nhuận	-	6.504.330.681		57.808.223.544	64.312.554.225
Chia cổ tức	-	-		49.000.000.000	49.000.000.000
Trích các quỹ	-			28.045.147.871	28.045.147.871
30/06/2024	**490.000.000.000**	**50.602.127.726**	**194.099.139**	**79.525.513.636**	**620.321.740.501**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 4103004995 ngày 8 tháng 8 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 590.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, vốn góp thực tế là 490.000.000.000 VND, vốn chưa góp là 100.000.000.000 VND, chi tiết góp vốn như sau:

Tên cổ đông	30/06/2024			01/04/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị
Bà Dương Thị Đẹt	18.750.000	38,27%	187.500.000.000	18.750.000	38,27%	187.500.000.000
Bà Trầm Thuyết Kiều	10.544.500	21,51%	105.445.000.000	10.495.500	21,42%	104.955.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tên cổ đông	30/06/2024			01/04/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Trầm Bê	2.375.000	4,85%	23.750.000.000	2.375.000	4,85%	23.750.000.000
Ông Trần Ngọc Henri	2.000.000	4,08%	20.000.000.000	2.000.000	4,08%	20.000.000.000
Bà Viên Tú Anh	2.375.000	4,86%	23.750.000.000	1.686.000	3,44%	16.860.000.000
Ông Trịnh Nhựt Toản	300.000	0,61%	3.000.000.000	300.000	0,61%	3.000.000.000
Ông Võ Ngọc Sơn	200.000	0,41%	2.000.000.000	200.000	0,41%	2.000.000.000
Ông Nguyễn Hải Tùng	50.000	0,10%	500.000.000	50.000	0,10%	500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.094.500	26,72%	130.945.500.000	13.143.500	26,82%	131.435.000.000
Cộng	**49.000.000**	**100,00%**	**490.000.000.000**	**49.000.000**	**100,00%**	**490.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**269.058.021.835**	**148.852.150.040**
Doanh thu khám chữa bệnh		148.852.150.040
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	**101.054.723.091**	-
Hàng bán bị trả lại	11.803.859	9.185.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**269.046.217.976**	**148.842.965.0410**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn khám chữa bệnh	188.920.227.328	129.899.340.613
Cộng	**188.920.227.328**	**129.899.340.613**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi TGNH, TNTC	111.551.648	7.792.062.987
Cộng	**111.551.648**	**7.792.062.987**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bảo lãnh	85.558.129	122.596.376
Cộng	**85.558.129**	**122.596.376**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác bằng tiền	252.001.617	243.989.173
Cộng	**252.001.617**	**243.989.173**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.833.826.389	5.155.988.537
Chi phí vật liệu quản lý	173.312.748	324.897.170
Chi chí đồ dùng văn phòng	444.155.141	361.026.907
Chi phí khấu hao	223.809.411	272.241.253
BHXH,KPCĐ	2.569.071.732	2.504.843.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.806.583	280.763.479
Chi phí khác bằng tiền	-	1.310.386.017
Cộng	**8.813.982.004**	**10.210.147.225**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho thuê mặt bằng	846.818.184	1.203.545.457
Thu nhập khác	11.968.313	33.175.943
Cộng	**858.786.497**	**1.170.369.514**

8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	21.500.000	843.510
Cộng	**21.500.000**	**843.510**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**14.115.063.500**	**2.952.242.471**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Đặng Thị Ngọc Mai	Phạm Thị Mỹ Linh	Võ Ngọc Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024